## 1. Tôi phải giao cái này cho bạn thôi.

I have to leave this with you.

aɪ hæv tu: li:v ðɪs wɪð ju:

## 2. Hôm nay anh không cần xử lý việc này đâu.

You don’t have to deal with this today.

ju: doʊnt hæv tu: di:l wɪð ðɪs təˈdeɪ

## 3. Anh phải hoàn thành dự án này vào thứ 2 nhé.

You must complete this project by Monday.

ju: mʌst kəmˈpli:t ðɪs ˈprɑ:dʒekt baɪ ˈmʌndeɪ

## 4. Tôi cần bạn phải phụ trách dự án này trong thời gian tôi đi xa.

I need you to take care of this project while I’m away.

aɪ ni:d ju: tu: teɪk ker ʌv ðɪs ˈprɑ:dʒekt waɪl aɪm əˈweɪ

## 5. Hôm nay anh không cần phải hoàn thành nó đâu.

You don’t have to complete it today.

ju: doʊnt hæv tu: kəmˈpli:t ɪt təˈdeɪ

## 6. Anh phải đặt bản đề xuất đã hoàn thành lên bàn của tôi vào ngày mai nhé.

You must put the finished proposal on my desk tomorrow.

ju: mʌst pʊt ðə ˈfɪnɪʃt prəˈpoʊzəl ɑ:n maɪ desk təˈmɑ:rəʊ

## 7. Tôi đang suy nghĩ là không biết anh có thể chịu trách nhiệm cho cái dự án đó không.

I was wondering if you could take responsibility for this project.

aɪ wʌz ˈwʌndərɪŋ ɪf ju: kʊd teɪk rɪˌspɑ:nsəˈbɪləti fɔ:r ðɪs ˈprɑ:dʒekt

## 8. Hiện tại khối lượng công việc của anh thế nào?

What’s your workload like?

wʌts jʊr ˈwɜ:rkləʊd ˈlaɪk

## 9. Vậy deadline cho việc này là cuối tháng à.

So the deadline for this is the end of the month.

soʊ ðə ˈdedlaɪn fɔ:r ðɪs ɪz ði: end ʌv ðə mʌnθ

## 10. Vậy ngày 27 ổn không?

So 27th, would that be alright?

soʊ ˈtwenti ˈsevənθ wʊd ðæt bi: ɑ:lˈraɪt

## 11. Nếu bạn cần bất cứ điều gì thì có tôi đây nhé.

If you need anything, you know I am here.

ɪf ju: ni:d ˈeniθɪŋ ju: noʊ aɪ æm hɪr

## 12. Tôi muốn giao cho anh một dự án quan trọng.

I would like to delegate an important project to you.

aɪ wʊd laɪk tu: ˈdeləɡeɪt ən ɪmˈpɔ:rtənt ˈprɑ:dʒekt tu: ju:

## 13. Tôi phân công cho anh nhiệm vụ phát triển kế hoạch tiếp thị.

I am assigning you the task of developing the marketing plan.

aɪ æm əˈsaɪnɪŋ ju: ðə tæsk ʌv dɪˈveləpɪŋ ðə ˈmɑ:rkɪtɪŋ plæn

## 14. Tôi muốn anh phải ưu tiên cho dự án này.

I would like you to prioritize this project.

aɪ wʊd laɪk ju: tu: praɪˈɔ:rətaɪz ðɪs ˈprɑ:dʒekt

## 15. Deadline cho việc hoàn thành dự án này là cuối tuần nhé.

The deadline for completion of this project is this weekend.

ðə ˈdedlaɪn fɔ:r kəmˈpli:ʃn ʌv ðɪs ˈprɑ:dʒekt ɪz ðɪs ˈwi:kend

## 16. Tôi chọn bạn cho công việc này vì bạn đã có kinh nghiệm làm việc với nhóm tiếp thị.

I chose you for this task because of your experience working with the marketing team.

aɪ tʃəʊz ju: fɔ:r ðɪs tæsk bɪˈkəz ʌv jʊr ɪkˈspɪriəns ˈwɜ:rkɪŋ wɪð ðə ˈmɑ:rkɪtɪŋ ti:m

## 17. Tôi biết là anh chưa bao giờ làm nó trước đây, nhưng tôi chắc chắn là anh có thể làm được.

I know you have never done anything like this before, but I’m sure you can handle it.

aɪ noʊ ju: hæv ˈnevər dʌn ˈeniθɪŋ laɪk ðɪs bɪˈfɔ:r bʌt aɪm ʃʊr ju: kæn ˈhændəl ɪt

## 18. Nhiệm vụ này rất quan trọng cho dự án. Đó là lí do tại sao tôi tin tưởng anh làm việc này.

This task is important to the project, that’s why I’m trusting you to do it.

ðɪs tæsk ɪz ɪmˈpɔ:rtənt tu: ðə ˈprɑ:dʒekt ðæts waɪ aɪm ˈtrʌstɪŋ ju: tu: du: ɪt